

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN I**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(đã được soát xét)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 42
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 42

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100953 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 21 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 9+200, Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Tài Anh	Chủ tịch	(Bỏ nhiệm ngày 30/06/2020)
Ông: Phạm Nguyên Hùng	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 30/06/2020)
Ông: Phạm Nguyên Hùng	Thành viên	
Ông: Trần Thái Hải	Thành viên	
Ông: Nguyễn Đức Tuấn	Thành viên	
Ông: Nguyễn Đức Thành	Thành viên độc lập	
Ông: Nguyễn Hữu Chính	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 30/06/2020)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phạm Nguyên Hùng	Tổng Giám đốc
Ông: Đặng Hoàng Cầm	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Hữu Chính	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Dương Anh Tuấn	Quyền Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Cao Thúy Nga	Trưởng ban
Ông: Mai Hữu Thung	Thành viên
Bà: Nguyễn Hoàng Điệp	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:



- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Phạm Nguyễn Hùng**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2020



## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1 được lập ngày 27 tháng 08 năm 2020, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1 chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận”, chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

- Tại thời điểm 01/01/2020 và 30/06/2020, Công ty vẫn còn một số khoản nợ phải thu, phải trả chưa được đối chiếu, xác nhận, quá hạn thanh toán cụ thể như sau:

Diễn giải	Tại 01/01/2020	Tại 30/06/2020
+ Nợ phải thu chưa đối chiếu, xác nhận	67,2 tỷ VND	62,9 tỷ VND
+ Nợ phải thu đã quá hạn thanh toán	172,4 tỷ VND	188,7 tỷ VND
+ Nợ phải trả chưa đối chiếu, xác nhận	66,2 tỷ VND	74,0 tỷ VND
+ Các khoản nợ phải trả nhà cung cấp quá hạn thanh toán	54,1 tỷ VND	50,4 tỷ VND

Chúng tôi không thu thập được các tài liệu cần thiết để có thể kết luận về sự phù hợp của các khoản mục này, không xác định được số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập cũng như số lãi quá hạn phải trả có thể phát sinh đối với các khoản nợ quá hạn phải trả là bao nhiêu.

- Tại thời điểm 01/01/2020 và 30/06/2020, trên khoản mục Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty còn nhiều công trình tồn đọng từ nhiều năm, đồng thời Công ty chưa ghi nhận đầy đủ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Chúng tôi không thể thu thập được các tài liệu cần thiết để có thể xác định được dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ, cũng như không xác định được tính chính xác của Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại thời điểm 01/01/2020 và 30/06/2020 với số tiền tương ứng là 491,9 tỷ đồng và 492,9 tỷ đồng và Giá vốn dịch vụ tư vấn khảo sát thiết kế công trình điện trong kỳ của Công ty.

**Từ chối đưa ra kết luận**

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Do đó, chúng tôi không đưa ra kết luận nào về các Báo cáo tài chính này.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC *[Signature]*

**Cát Thị Hà**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2020





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>878.986.450.809</b>	<b>922.136.254.446</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	03	<b>15.284.544.418</b>	<b>33.995.077.764</b>
111	1. Tiền		15.284.544.418	33.995.077.764
130	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>357.275.556.752</b>	<b>382.761.527.103</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	307.062.139.185	331.741.913.657
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	20.624.103.485	20.976.904.644
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		2.365.131.919	2.407.131.919
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	06	40.109.685.449	40.621.080.169
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(12.885.503.286)	(12.985.503.286)
140	<b>III. Hàng tồn kho</b>	08	<b>505.717.991.820</b>	<b>504.509.772.474</b>
141	1. Hàng tồn kho		505.717.991.820	504.509.772.474
150	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>708.357.819</b>	<b>869.877.105</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	629.946.240	692.758.251
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		56.331.002	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	22.080.577	177.118.854
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>748.783.689.330</b>	<b>773.013.257.826</b>
220	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>745.669.848.700</b>	<b>769.536.908.450</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	743.165.424.831	767.537.068.139
222	- Nguyên giá		1.183.388.852.009	1.184.349.890.809
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(440.223.427.178)	(416.812.822.670)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	2.504.423.869	1.999.840.311
228	- Nguyên giá		18.867.615.227	17.901.386.627
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16.363.191.358)	(15.901.546.316)
240	<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>393.413.867</b>	<b>393.413.867</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	09	393.413.867	393.413.867
260	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2.720.426.763</b>	<b>3.082.935.509</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2.720.426.763	3.082.935.509
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.627.770.140.139</b>	<b>1.695.149.512.272</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.372.435.485.060</b>	<b>1.401.251.230.989</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>873.004.538.919</b>	<b>868.450.284.848</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	74.568.398.461	83.825.671.727
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	114.753.901.079	114.554.866.709
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	31.610.337.522	37.470.215.869
314	4. Phải trả người lao động		33.305.566.869	65.495.055.461
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	12.708.419.027	20.470.462.356
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	87.990.507.229	73.996.751.234
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	513.971.911.229	468.442.483.989
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.095.497.503	4.194.777.503
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>499.430.946.141</b>	<b>532.800.946.141</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn	14	22.403.175.324	22.403.175.324
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	47.563.327.061	47.563.327.061
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	429.464.443.756	462.834.443.756
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>255.334.655.079</b>	<b>293.898.281.283</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>254.654.382.079</b>	<b>292.629.298.283</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		266.913.190.000	266.913.190.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		266.913.190.000	266.913.190.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		22.979.933.988	22.979.933.988
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		500.000.000	500.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(35.738.741.909)	2.236.174.295
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.236.174.295	1.739.166.431
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(37.974.916.204)	497.007.864
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>680.273.000</b>	<b>1.268.983.000</b>
431	1. Nguồn kinh phí	20	680.273.000	1.268.983.000
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.627.770.140.139</b>	<b>1.695.149.512.272</b>

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu



Doãn Thị Thu Dung

Quyền Kế toán trưởng



Dương Anh Tuấn

Tổng Giám đốc



Phạm Nguyễn Hùng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2020	2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	178.387.968.777	224.312.468.190
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		178.387.968.777	224.312.468.190
11	4. Giá vốn hàng bán	23	151.687.640.903	192.602.403.103
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		26.700.327.874	31.710.065.087
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	113.722.488	12.797.479
22	7. Chi phí tài chính	25	45.209.922.074	38.495.088.932
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		45.175.175.539	38.289.059.088
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	26	185.015.000	1.962.553.736
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	17.274.652.709	21.308.525.686
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(35.855.539.421)	(30.043.305.788)
31	12. Thu nhập khác	28	441.495.082	842.497.228
32	13. Chi phí khác	29	2.330.851.308	959.751.201
40	14. Lợi nhuận khác		(1.889.356.226)	(117.253.973)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(37.744.895.647)	(30.160.559.761)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	230.020.557	83.868.179
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(37.974.916.204)	(30.244.427.940)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(37.974.916.204)	(30.244.427.940)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	(1.423)	(1.133)

Người lập biểu

Doãn Thị Thu Dung

Quyền Kế toán trưởng

Dương Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2020

Tổng Giám đốc



Phạm Nguyên Hùng



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2020	2019
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		(37.744.895.647)	(30.160.559.761)
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>70.115.849.990</b>	<b>62.090.202.310</b>
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		25.118.933.750	25.465.417.233
03	- Các khoản dự phòng		(100.000.000)	(1.102.162.000)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(57.851.459)	165.021.832
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(20.407.840)	(727.133.843)
06	- Chi phí lãi vay		45.175.175.539	38.289.059.088
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>32.370.954.343</b>	<b>31.929.642.549</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		25.551.450.925	49.806.073.911
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.208.219.346)	(7.777.403.725)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(53.975.737.007)	(82.905.590.716)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		425.320.757	1.506.703.254
14	- Tiền lãi vay đã trả		(30.914.272.826)	(34.447.083.825)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.191.086.472)	(3.693.987.677)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		342.308.000	375.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.030.298.000)	(438.075.047)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(29.629.579.626)</b>	<b>(45.644.721.276)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.251.874.000)	(2.531.911.909)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		9.954.545	714.336.364
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.453.295	12.797.479
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(1.231.466.160)</b>	<b>(1.804.778.066)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		90.352.012.815	104.589.307.219
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(78.192.585.575)	(74.791.989.934)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.914.800)	(33.779.482)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>12.150.512.440</b>	<b>29.763.537.803</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(18.710.533.346)</b>	<b>(17.685.961.539)</b>



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2020	2019
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		33.995.077.764	33.636.214.172
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	6.229.918
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>15.284.544.418</u>	<u>15.956.482.551</u>

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Doãn Thị Thu Dung

Quyền Kế toán trưởng

Dương Anh Tuấn

Tổng Giám đốc



Phạm Nguyên Hùng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100953 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 21 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 9+200, Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 266.913.190.000 đồng; tương đương 26.691.319 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình điện năng và sản xuất điện.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thiết kế thủy văn công trình thủy điện;
- Thiết kế công trình thủy điện;
- Thiết kế công trình kiến trúc;
- Giám sát lắp đặt thiết bị công trình, lắp đặt thiết bị công nghệ đo lường điều khiển công trình nhà máy nhiệt điện;
- Giám sát lắp đặt thiết bị công trình, lắp đặt thiết bị công nghệ nhiệt nhà máy điện;
- Giám sát lắp đặt thiết bị, công nghệ điện nhà máy nhiệt điện;
- Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình nhiệt điện;
- Giám sát công trình thủy điện lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện;
- Giám sát công trình thủy điện lĩnh vực lắp đặt công nghệ cơ khí;
- Lập thẩm tra thiết kế xây dựng công trình (các bước thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công và các bước thiết kế khác theo thông lệ quốc tế) đối với các công trình.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

- Doanh thu 6 tháng đầu năm 2020 giảm so với kỳ trước do chủ đầu tư chậm trễ trong việc thực hiện nghiệm thu khối lượng dịch vụ hoàn thành cũng như Công ty chưa hoàn thành được các hợp đồng mới ký kết.
- Trong 6 tháng đầu năm 2020, Công ty ghi nhận vào chi phí tài chính khoản tiền lãi trên khoản cổ tức chậm trả EVN theo thoả thuận số tiền 11,4 tỷ đồng dẫn đến lợi nhuận sau thuế của Công ty giảm mạnh so với kỳ trước.

#### Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1	Hà Nội	100%	100%	Tư vấn thiết kế khảo sát công trình điện
Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2	Gia Lai	100%	100%	Tư vấn thiết kế khảo sát công trình điện



Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	Đà Nẵng	100%	100%	Tư vấn thiết kế khảo sát công trình điện
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4	Hà Nội	100%	100%	Tư vấn thiết kế khảo sát công trình điện

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

### 2.4. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.



#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

### 2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### 2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán hoặc ước tính tổn thất có thể xảy ra.

## 2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

## 2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## 2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



### 2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### 2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thi công công trình... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.



## 2.18. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

## 2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.23. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	4.157.263.866	1.969.315.817
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.127.280.552	32.025.761.947
	<b>15.284.544.418</b>	<b>33.995.077.764</b>



#### 4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty Mua bán Điện	13.933.267.185	-	3.457.840.069	-
- Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Ban quản lý dự án Thủy điện Sơn La	2.268.115.834	(206.900.000)	4.567.499.734	(206.900.000)
- Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung	7.407.075.345	-	9.211.728.752	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Lắp máy Trung Nam	9.733.944.152	(9.733.944.152)	9.733.944.152	(9.733.944.152)
- Công ty TNHH Xuân Thiện Yên Bái	4.861.032.237	-	5.361.032.237	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Nho Quế	12.280.920.765	-	12.780.921.165	-
- Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc Gia	25.359.932.521	-	20.128.416.991	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	21.248.301.433	-	10.664.990.246	-
- Ban quản lý dự án thủy điện 1	4.067.754.263	-	4.108.193.765	-
- Công ty TNHH Xuân Thiện - Hà Giang	6.062.403.754	-	6.062.403.754	-
- Ban Quản lý dự án Điện 1 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	4.128.859.000	-	8.316.873.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Long Tạo Điện Biên	9.208.375.324	-	8.408.375.324	-
- Công ty TNHH Điện XEKAMAN 1	7.809.966.772	-	8.295.848.382	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	158.692.190.600	(2.841.120.134)	200.643.846.086	(2.941.120.134)
	<b>307.062.139.185</b>	<b>(12.781.964.286)</b>	<b>331.741.913.657</b>	<b>(12.881.964.286)</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>100.827.454.329</b>	<b>-</b>	<b>144.742.419.683</b>	<b>-</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>				

#### 5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Fichtner Vietnam Company Limited	945.429.001	-	945.429.001	-
- Công ty Cổ phần Vinteg	3.855.200.000	-	3.855.200.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	15.823.474.484	(40.000.000)	16.176.275.643	(40.000.000)
	<b>20.624.103.485</b>	<b>(40.000.000)</b>	<b>20.976.904.644</b>	<b>(40.000.000)</b>



6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu khác	15.348.282.658	(63.539.000)	21.106.484.924	(63.539.000)
+ Phải thu cán bộ công nhân viên	4.408.157.720	-	5.041.186.755	-
+ Phải thu BHXH	-	-	1.313.726.853	-
+ Phải thu thuế TNCN	2.871.249.176	-	4.899.635.764	-
+ Phải thu các nhà thầu thi công tiền điện	2.652.547.761	-	2.652.547.761	-
+ Phí cấp quyền khai thác nước mặt và phí dịch vụ môi trường rừng nhà máy Sông Bung 5	49.337.288	-	2.778.235.631	-
+ Tiền chi trả nhân công thuê ngoài chưa được nghiệm thu	2.041.706.500	-	371.610.000	-
+ Phải thu khác	3.325.284.213	(63.539.000)	4.049.542.160	(63.539.000)
- Ký cược, ký quỹ	967.601.818	-	192.931.818	-
- Tạm ứng	23.793.800.973	-	19.321.663.427	-
+ Nguyễn Văn Tuấn	448.725.735	-	8.285.863	-
+ Trần Phú Nghĩa	808.759.575	-	597.989.575	-
+ Nguyễn Tiến Hải	529.756.813	-	273.244.813	-
+ Vũ Lan Viên	861.772.500	-	366.351.500	-
+ Nguyễn Văn Lưu	1.485.250.215	-	704.516.815	-
+ Trần Thị Linh	496.290.413	-	143.867.416	-
+ Nguyễn Hữu Luyện	1.445.098.000	-	672.121.600	-
+ Luyện Thị Ngoan	130.000.000	-	370.935.000	-
+ Đào Thị Thu Huyền	994.882.422	-	491.880.422	-
+ Nguyễn Minh Tuệ	1.213.607.636	-	561.507.636	-
+ Trần Đăng Khoa	755.551.400	-	591.690.000	-
+ Các đối tượng khác	14.624.106.264	-	14.539.272.787	-
	<b>40.109.685.449</b>	<b>(63.539.000)</b>	<b>40.621.080.169</b>	<b>(63.539.000)</b>

## 7. NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- <b>Phải thu khách hàng</b>	<b>173.739.352.078</b>	<b>160.957.387.792</b>	<b>157.192.887.720</b>	<b>144.310.923.434</b>
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Nho Quế	12.280.920.765	12.280.920.765	12.780.921.165	12.780.921.165
+ Công ty TNHH Xuân Thiện Hà Giang	3.480.586.823	3.480.586.823	4.700.203.236	4.700.203.236
+ Công ty TNHH Xuân Thiện Yên Bái	4.861.032.272	4.861.032.272	5.361.032.272	5.361.032.272
+ Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Xây dựng và Lắp máy Trung Nam	9.733.944.152	-	9.733.944.152	-
+ Các đối tượng khác	123.382.868.066	120.334.847.932	104.616.786.895	101.468.766.761
- Trả trước cho người bán	<b>8.611.311.020</b>	<b>8.571.311.020</b>	<b>8.611.311.020</b>	<b>8.571.311.020</b>
+ Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Hòa Bình	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
+ Các đối tượng khác	7.111.311.020	7.071.311.020	7.111.311.020	7.071.311.020
- Phải thu khác	<b>5.214.286.661</b>	<b>5.150.747.661</b>	<b>2.708.479.002</b>	<b>2.644.940.002</b>
- Tạm ứng	<b>1.148.620.292</b>	<b>1.148.620.292</b>	<b>1.231.556.256</b>	<b>1.231.556.256</b>
	<b>188.713.570.051</b>	<b>175.828.066.765</b>	<b>169.744.233.998</b>	<b>156.758.730.712</b>

## 8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.937.397.723	-	1.761.390.022	-
- Công cụ, dụng cụ <sup>(1)</sup>	10.613.885.782	-	10.588.885.782	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang <sup>(2)</sup>	492.920.159.858	-	491.912.948.213	-
- Hàng hóa	246.548.457	-	246.548.457	-
	<b>505.717.991.820</b>	<b>-</b>	<b>504.509.772.474</b>	<b>-</b>

(1) Công cụ dụng cụ là thiết bị, phụ tùng thay thế dài hạn tại nhà máy Sông Bung 5.



(2) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công trình Thủy điện Bản Vẽ	8.978.642.386	-	8.440.245.191	-
Công trình Thủy điện Huội Quảng	30.287.681.954	-	30.321.196.179	-
Công trình Thủy điện Lai Châu	27.341.760.309	-	27.199.880.484	-
Công trình Thủy điện Sơn La	14.219.092.385	-	12.066.274.548	-
Công trình Thủy điện Thượng Kon Tum	14.603.186.610	-	12.363.481.388	-
Công trình Thủy điện Tuyên Quang	5.626.114.136	-	5.626.114.136	-
Công trình Nhiệt điện Quảng Ninh	21.496.760.803	-	21.496.760.803	-
Công trình Thủy điện Sông Bung 2	25.834.546.632	-	26.581.466.484	-
Công trình Thủy điện Nho Quế 1	6.584.104.733	-	6.584.104.733	-
Công trình khác	337.948.269.910	-	341.233.424.267	-
	<b>492.920.159.858</b>	<b>-</b>	<b>491.912.948.213</b>	<b>-</b>

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Phần mềm quản lý hợp đồng	328.855.800	328.855.800
- Công trình khác	64.558.067	64.558.067
	<b>393.413.867</b>	<b>393.413.867</b>

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	792.888.800.919	291.706.270.863	67.238.980.863	10.722.272.755	21.793.565.409	1.184.349.890.809
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(961.038.800)	-	(961.038.800)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>792.888.800.919</b>	<b>291.706.270.863</b>	<b>67.238.980.863</b>	<b>9.761.233.955</b>	<b>21.793.565.409</b>	<b>1.183.388.852.009</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	175.100.528.362	175.323.526.808	53.304.768.923	8.967.695.005	4.116.303.572	416.812.822.670
- Khấu hao trong kỳ	15.601.488.881	5.180.750.374	2.856.901.541	492.260.706	240.241.806	24.371.643.308
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(961.038.800)	-	(961.038.800)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>190.702.017.243</b>	<b>180.504.277.182</b>	<b>56.161.670.464</b>	<b>8.498.916.911</b>	<b>4.356.545.378</b>	<b>440.223.427.178</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	617.788.272.557	116.382.744.055	13.934.211.940	1.754.577.750	17.677.261.837	767.537.068.139
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>602.186.783.676</b>	<b>111.201.993.681</b>	<b>11.077.310.399</b>	<b>1.262.317.044</b>	<b>17.437.020.031</b>	<b>743.165.424.831</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 725.822.204.850 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 78.971.832.591 đồng.



## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	1.443.177.942	16.458.208.685	17.901.386.627
- Mua trong kỳ	-	1.251.874.000	1.251.874.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(285.645.400)	(285.645.400)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.443.177.942</b>	<b>17.424.437.285</b>	<b>18.867.615.227</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	1.071.147.000	14.830.399.316	15.901.546.316
- Khấu hao trong kỳ	-	747.290.442	747.290.442
- Thanh lý, nhượng bán	-	(285.645.400)	(285.645.400)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.071.147.000</b>	<b>15.292.044.358</b>	<b>16.363.191.358</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	372.030.942	1.627.809.369	1.999.840.311
Tại ngày cuối kỳ	<b>372.030.942</b>	<b>2.132.392.927</b>	<b>2.504.423.869</b>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.676.842.815 đồng.

## 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí phần mềm	200.932.200	298.690.170
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	21.041.691	10.884.157
- Chi phí mua bảo hiểm và các khoản phí	94.779.164	231.513.164
- Các khoản khác	313.193.185	151.670.760
	<b>629.946.240</b>	<b>692.758.251</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.462.924.338	2.850.271.691
- Chi phí phần mềm	103.233.000	5.280.000
- Chi phí khác	154.269.425	227.383.818
	<b>2.720.426.763</b>	<b>3.082.935.509</b>

### 13. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn	413.387.483.989	413.387.483.989	90.352.012.815	53.392.585.575	450.346.911.229	450.346.911.229
+ Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực <sup>(1)</sup>	5.193.711.680	5.193.711.680	16.469.225.411	5.193.711.680	16.469.225.411	16.469.225.411
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng <sup>(2)</sup>	35.248.686.000	35.248.686.000	27.221.500.000	20.448.686.000	42.021.500.000	42.021.500.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây <sup>(3)</sup>	3.468.012.584	3.468.012.584	2.587.533.000	1.888.136.178	4.167.409.406	4.167.409.406
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Hà Nội <sup>(4)</sup>	228.421.658	228.421.658	273.138.671	228.421.658	273.138.671	273.138.671
+ Vay cá nhân <sup>(5)</sup>	154.521.956.670	154.521.956.670	874.000.000	2.934.970.792	152.460.985.878	152.460.985.878
+ Vay lương cán bộ nhân viên <sup>(6)</sup>	214.726.695.397	214.726.695.397	42.926.615.733	22.698.659.267	234.954.651.863	234.954.651.863
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	55.055.000.000	55.055.000.000	33.370.000.000	24.800.000.000	63.625.000.000	63.625.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long <sup>(7)</sup>	55.055.000.000	55.055.000.000	33.370.000.000	24.800.000.000	63.625.000.000	63.625.000.000
	<b>468.442.483.989</b>	<b>468.442.483.989</b>	<b>123.722.012.815</b>	<b>78.192.585.575</b>	<b>513.971.911.229</b>	<b>513.971.911.229</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	517.889.443.756	517.889.443.756	-	24.800.000.000	493.089.443.756	493.089.443.756
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long <sup>(7)</sup>	517.889.443.756	517.889.443.756	-	24.800.000.000	493.089.443.756	493.089.443.756
	<b>517.889.443.756</b>	<b>517.889.443.756</b>	<b>-</b>	<b>24.800.000.000</b>	<b>493.089.443.756</b>	<b>493.089.443.756</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(55.055.000.000)	(55.055.000.000)	(33.370.000.000)	(24.800.000.000)	(63.625.000.000)	(63.625.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>462.834.443.756</b>	<b>462.834.443.756</b>			<b>429.464.443.756</b>	<b>429.464.443.756</b>



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 09/2020/HĐTĐ-HM-DN/TCĐL ngày 28/04/2020 giữa Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1 với Công ty Tài Chính Cổ phần Điện Lực bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch SXKD năm 2020-2021;
- + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng;
- + Thời hạn vay: Theo từng lần nhận nợ, căn cứ vào vòng quay vốn lưu động, khả năng thu hồi vốn và khả năng trả nợ của khách hàng nhưng tối đa không quá 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Được xác định theo từng kế ước nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của bên cho vay;
- + Phương thức bảo đảm: Không có tài sản đảm bảo; Bên vay cam kết dùng toàn bộ tài sản, nguồn thu hợp pháp khác của mình để đảm bảo cho toàn bộ các nghĩa vụ trả nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là: 16.469.225.411 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/134658/HĐTĐ ngày 06/08/2019 giữa Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC;
- + Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 đồng đã bao gồm dư nợ hiện tại theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2018/134658/HĐTĐHM ngày 23/03/2018 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/134568/HĐTĐSD ngày 02/04/2019, số 01/2019/134568/HĐTĐSD ngày 14/06/2019 chuyển tiếp sang;
- + Thời hạn vay: 12 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
- + Phương thức bảo đảm: Giá trị phương tiện vận tải (ô tô) của Công ty theo hợp đồng thế chấp số 01/2019/134658/HDBĐ ngày 29 tháng 03 năm 2019 tổng giá trị tài sản thế chấp là 2.300.000.000 đồng, hợp đồng thế chấp số 02/2019/134658/HDBĐ tháng 04 năm 2019 tổng giá trị tài sản thế chấp là 850.000.000 đồng.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là 42.021.500.000 đồng.

(3) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2019/177583 ngày 24/10/2019 giữa Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 11.000.000.000 đồng, bao gồm hạn mức cho vay, bảo lãnh thanh toán và phát hành L/C tối đa là 7.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh thông thường là 4.000.000.000 đồng;
- + Thời hạn cấp hạn mức: Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/08/2020;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn vay: Theo hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng tối đa không quá 9 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Phương thức bảo đảm: Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số AĐ 239083 do UBND Thành phố Hà Nội cấp cho Ông Huỳnh Phong - Bà Nguyễn Thị Minh Huyền ngày 28/09/2009 với tổng giá trị tài sản là 4.042.000.000 đồng.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là 4.167.409.406 đồng.

(4) Hợp đồng số 37537.19.820.567585.TD ngày 17/10/2019 giữa Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Hà Nội với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 9 tỷ đồng;
- Thời hạn vay: 09 tháng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Tài sản đảm bảo: Xe ô tô Toyota Fortuner biển kiểm soát 30A-03473 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 143304 do Phòng Cảnh sát giao thông Công an Thành phố Hà Nội cấp cho Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế xây dựng Điện 4 ngày 29/11/2013. Giá trị tài sản thế chấp được thống nhất là 630.000.000 đồng.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là 273.138.671 đồng.



(5) Các khoản vay cá nhân ngắn hạn là các khoản vay với cán bộ công nhân viên trong Công ty, có kỳ hạn dưới 12 tháng, lãi suất theo thỏa thuận, không tài sản đảm bảo.

(6) Các khoản vay lương là các khoản vay với Cán bộ công nhân viên trong Công ty không tính lãi.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(7) Hợp đồng tín dụng số 01/2009/SB5-HĐTĐ ngày 14/08/2009 giữa Công ty mẹ với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long bao gồm những điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 900.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư dự án Thủy điện Sông Bung 5;
- + Thời hạn cho vay: 13 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng thời kỳ;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Giá trị thiết bị của dự án Thủy điện Sông Bung đã hình thành và đưa vào sử dụng theo Hợp đồng Thế chấp động sản và Quyền tài sản số 02/2009/SB5-HĐTĐS ngày 14/08/2009. Tổng giá trị được quyết toán theo công trình được Tập đoàn điện lực Việt Nam EVN theo báo cáo kiểm tra số liệu giá trị quyết toán vốn đầu tư hoàn thành dự án ngày 31/05/2018 là 1.071.504.933.125 đồng;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2020 là 493.089.443.756 đồng; Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 63.625.000.000 đồng.

**c) Các khoản vay đối với các bên liên quan**

	Mối quan hệ	30/06/2020		01/01/2020	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
Vay					
- Ông Lê Minh Hà	Cổ đông lớn	12.600.000.000	2.731.515.208	12.600.000.000	2.186.880.208
		<b>12.600.000.000</b>	<b>2.731.515.208</b>	<b>12.600.000.000</b>	<b>2.186.880.208</b>

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Công ty Cổ phần Xây dựng 47	4.158.866.630	4.158.866.630	4.158.866.630	4.158.866.630
- Fichtner Vietnam Company Limited	4.819.205.674	4.819.205.674	5.719.205.674	5.719.205.674
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Vĩnh Phát	5.995.070.034	5.995.070.034	5.846.165.594	5.846.165.594
- Tractebel Engineering - COB	5.643.009.059	5.643.009.059	5.626.055.813	5.626.055.813
- Tư vấn Trung Quốc (MSDI)	3.556.159.704	3.556.159.704	3.545.475.962	3.545.475.962
- JSC. Institute Hydroproject	3.489.408.000	3.489.408.000	5.971.085.660	5.971.085.660
- Phải trả các đối tượng khác	46.906.679.360	46.906.679.360	52.958.816.394	52.958.816.394
	<b>74.568.398.461</b>	<b>74.568.398.461</b>	<b>83.825.671.727</b>	<b>83.825.671.727</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- HydroChina Zhongnan Engineering Corporation	22.403.175.324	22.403.175.324	22.403.175.324	22.403.175.324
	<b>22.403.175.324</b>	<b>22.403.175.324</b>	<b>22.403.175.324</b>	<b>22.403.175.324</b>



	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
- Công ty Cổ phần Xây dựng 47	4.158.866.630	4.158.866.630	4.158.866.630	4.158.866.630
- HydroChina Zhongnan Engineering Corporation	22.403.175.324	22.403.175.324	22.403.175.324	22.403.175.324
- Fichtner Vietnam Company Limited	4.819.205.674	4.819.205.674	5.719.205.674	5.719.205.674
- Phải trả các đối tượng khác	18.996.309.870	18.996.309.870	21.859.029.170	21.859.029.170
	<b>50.377.557.498</b>	<b>50.377.557.498</b>	<b>54.140.276.798</b>	<b>54.140.276.798</b>

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	1.830.767.896	3.308.242.364
- Công ty TNHH Hà Thành	7.942.730.000	7.942.730.000
- Công ty TNHH Thủy điện Nậm Mô	1.547.400.000	1.547.400.000
- Ban Quản lý Dự án các công trình điện Miền Bắc	19.070.371.405	15.410.614.284
- Ban quản lý Dự án Các công trình điện Miền Trung	7.527.202.665	8.958.727.081
- Ban Quản lý Dự án Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 7	1.585.411.488	2.585.411.488
- Ban Quản lý Dự án Điện 1 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	7.788.129.125	6.839.102.979
- Ban quản lý Dự án điện 2	6.222.499.064	10.575.922.649
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	61.239.389.436	57.386.715.864
	<b>114.753.901.079</b>	<b>114.554.866.709</b>
<b>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>	<b>53.757.208.808</b>	<b>64.033.324.359</b>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	24.982.065.436	14.802.972.190	23.963.221.305	-	15.821.816.321
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	153.599.457	2.521.184.497	494.048.092	1.191.086.472	6.578.323	1.677.124.983
- Thuế thu nhập cá nhân	-	4.522.326.510	3.804.365.784	713.773.722	15.502.254	7.628.420.826
- Thuế tài nguyên	-	3.193.020.297	3.234.764.900	3.055.590.445	-	3.372.194.752
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	67.334.670	671.691.422	739.026.092	-	-
- Các loại thuế khác	23.519.397	-	595.692.213	6.000.000	-	566.172.816
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.184.284.459	3.813.916.052	3.453.592.687	-	2.544.607.824
	<b>177.118.854</b>	<b>37.470.215.869</b>	<b>27.417.450.653</b>	<b>33.122.290.723</b>	<b>22.080.577</b>	<b>31.610.337.522</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	953.629.590	877.362.509
- Trích trước chi phí các công trình	7.079.349.027	15.226.304.823
- Trích trước Chi phí Xây dựng cơ bản nhà máy Sông Bung 5	954.471.245	954.471.245
- Chi phí đồng phục	1.476.000.000	2.467.000.000
- Chi phí ăn ca	1.692.218.000	490.688.000
- Chi phí phải trả khác	552.751.165	454.635.779
	<b>12.708.419.027</b>	<b>20.470.462.356</b>

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	2.351.390.618	2.320.453.985
- Bảo hiểm xã hội	2.366.242.464	605.379.784
- Bảo hiểm y tế	21.671.821	23.157.980
- Bảo hiểm thất nghiệp	449.353.655	436.743.631
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	25.000.000	27.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.379.768.030	2.388.682.830
- Các khoản phải trả phải nộp khác	80.397.080.641	68.195.333.024
+ Phải trả công nhân viên đã hoàn ứng chứng từ nhưng chưa được thanh toán	40.709.838.735	46.322.715.123
+ Phải trả lãi vay (cán bộ nhân viên)	21.087.216.267	18.261.170.946
+ Lãi tiền cổ tức phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam (*)	11.358.590.311	-
+ Phải trả khác	7.241.435.328	3.611.446.955
	<b>87.990.507.229</b>	<b>73.996.751.234</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Cổ tức phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam (*)	47.563.327.061	47.563.327.061
	<b>47.563.327.061</b>	<b>47.563.327.061</b>
<b>c) Phải trả khác là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	<b>58.921.917.372</b>	<b>47.563.327.061</b>

(\*) Cổ tức phải trả cho Tập đoàn Điện lực ("EVN") số tiền là 47.563.327.061 đồng bao gồm cổ tức phải trả của năm 2008, năm 2012 và năm 2014 với tổng số tiền là 35.333.888.711 đồng và cổ tức phải trả năm 2015 số tiền là 12.229.438.350 đồng. Theo Thỏa thuận về khoản tiền cổ tức chậm thanh toán số 01/EVN/TCKT-CPXDĐ1 ngày 17/12/2019 giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 thống nhất về phương án xử lý khoản tiền cổ tức Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 chậm thanh toán cho EVN như sau:

- Tiến độ thanh toán nợ và lãi: Trả nợ gốc mỗi năm một lần trong vòng 4 năm kể từ ngày 01/01/2019; Trả lãi định kỳ 06 tháng;
  - Lãi suất: Lãi suất tiền gửi bình quân 12 tháng trả sau của 4 Ngân hàng (Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam);
  - Thời hạn tính lãi: Đối với các khoản cổ tức 2008, 2012, 2014 có tổng giá trị là 35.333.888.711 đồng: Từ ngày 30/09/2016; Đối với khoản cổ tức năm 2015 có giá trị 12.229.438.350 đồng: Từ ngày 30/06/2016;
- Tại thời điểm 30/06/2020, nợ gốc và lãi phải trả EVN đến hạn trả theo thỏa thuận tương ứng là 11.890.831.765 đồng và 11.358.590.311 đồng.

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	266.913.190.000	22.979.933.988	500.000.000	1.739.166.431	292.132.290.419
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	(30.244.427.940)	(30.244.427.940)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>266.913.190.000</b>	<b>22.979.933.988</b>	<b>500.000.000</b>	<b>(28.505.261.509)</b>	<b>261.887.862.479</b>
Số dư đầu kỳ này	266.913.190.000	22.979.933.988	500.000.000	2.236.174.295	292.629.298.283
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	(37.974.916.204)	(37.974.916.204)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>266.913.190.000</b>	<b>22.979.933.988</b>	<b>500.000.000</b>	<b>(35.738.741.909)</b>	<b>254.654.382.079</b>

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	145.042.270.000	54,34%	145.042.270.000	54,34%
Ông Lê Minh Hà	37.908.250.000	14,20%	37.908.250.000	14,20%
Cổ đông khác	83.962.670.000	31,46%	83.962.670.000	31,46%
	<b>266.913.190.000</b>	<b>100%</b>	<b>266.913.190.000</b>	<b>100%</b>

### c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	266.913.190.000	266.913.190.000
- Vốn góp cuối kỳ	266.913.190.000	266.913.190.000

### d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.691.319	26.691.319
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	26.691.319	26.691.319
- Cổ phiếu phổ thông	26.691.319	26.691.319
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.691.319	26.691.319
- Cổ phiếu phổ thông	26.691.319	26.691.319
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

### e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	22.979.933.988	22.979.933.988
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	500.000.000	500.000.000
	<b>23.479.933.988</b>	<b>23.479.933.988</b>



## 20. NGUỒN KINH PHÍ

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	1.268.983.000	1.353.613.000
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	342.308.000	375.000.000
Chi sự nghiệp	931.018.000	83.630.000
<b>Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ</b>	<b>680.273.000</b>	<b>1.644.983.000</b>

Công ty đang thực hiện các hợp đồng sử dụng nguồn kinh phí sau:

(1) Theo Hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ số 11/HĐ-ĐT/KHCN ký ngày 28 tháng 12 năm 2015 giữa Bộ Công thương - Cơ quan chủ quản và Viện nghiên cứu - Tổ chức chủ trì dự án (bên giao) và Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1 (bên nhận), nội dung công việc "Lập thiết kế kỹ thuật cho Nhà máy Nhiệt điện chạy than có công suất tổ máy đến khoảng 600MW" - Đề tài số 11 thuộc Dự án Khoa học và Công nghệ "Nghiên cứu thiết kế, chế tạo và đưa vào vận hành một số hệ thống thiết bị phụ nhà máy nhiệt điện chạy than công suất tổ máy đến khoảng 600 MW. Thời gian thực hiện nhiệm vụ từ tháng 01 năm 2016 đến tháng 7 năm 2020 từ nguồn kinh phí được cấp và nguồn vốn tự có.

- Đối với nguồn kinh phí được cấp: Trong năm 2018 và 2019 và 6 tháng đầu năm 2020, Công ty đã đầu tư mua sắm phần mềm, máy tính, công cụ, chi thù lao cho các chuyên gia theo Hợp đồng giao khoán công việc. Tuy nhiên, Công ty không ghi tăng nguyên giá tài sản cố định 17,445 tỷ đồng phần mềm và 0,358 tỷ đồng phần hệ thống máy tính từ nguồn vốn ngân sách tương ứng là 16,7 tỷ đồng từ nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định và 1,744 tỷ đồng chưa thanh toán. Do theo quy định của hợp đồng tài sản cố định mua sắm phục hoạt động nghiên cứu sau khi kết thúc dự án hoàn trả lại đơn vị chủ quản.

- Đối với nguồn vốn tự có: Công ty không trích Quỹ Phát triển khoa học công nghệ, do đó đối với khoản chi cho hợp đồng này, trong năm 2019 Công ty vẫn tạm ghi nhận vào khoản mục Phải thu khác số tiền 0,55 tỷ đồng.

(2) Theo hợp đồng thực hiện nhiệm vụ, dự án môi trường năm 2019 số 02.19/HĐ-MT ngày 10/01/2019 giữa Cục kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp (bên giao) và Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1 (bên nhận), nội dung công việc "Đánh giá hiện trạng quản lý, xử lý, tiêu hủy dầu chứa PCB trong ngành điện, xây dựng mô hình xử lý PCB thí điểm". Thời gian thực hiện hợp đồng từ tháng 01 năm 2019 đến tháng 12 năm 2019 từ nguồn kinh phí được cấp số tiền là 717.308.000 đồng, số chi sự nghiệp đã chi đến 30/06/2020 là 602.018.000 đồng.

## 21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

### a) Cam kết thuê hoạt động

Tại thời điểm 30/06/2020, Công ty ký các hợp đồng thuê đất với các điều khoản chi tiết như sau:

Địa điểm	Mục đích	Thời hạn thuê	Diện tích
KM 9 + 200 đường Nguyễn Trãi, P. Văn Quán, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	Trụ sở công ty	Hàng năm	9.003,4 m <sup>2</sup>
Xã Mà Cooih, huyện Đông Giang, Tỉnh Quảng Nam	Xây nhà máy thủy điện	Đến tháng 8/2059	1.270.421,0 m <sup>2</sup>
Thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Nam Giang, Tỉnh Quảng Nam	Xây nhà máy thủy điện	Đến tháng 8/2059	925.153,0 m <sup>2</sup>
Phường Kiến Hưng, quận Hà Đông, TP. Hà Nội	Nhà xưởng Công ty	Từ 21/05/1998 đến 21/05/2038	786,0 m <sup>2</sup>
Khu bãi Lạng, thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hoà Bình	Nhà kho	Từ 27/07/2001 đến 27/07/2051	2.000,0 m <sup>2</sup>

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2020	01/01/2020
Đô la Mỹ	USD	204.244,93	369.775,08

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu sản xuất điện	38.312.069.705	33.637.819.496
Doanh thu tư vấn xây lắp, khảo sát, thiết kế công trình điện	139.575.353.618	190.190.603.239
Doanh thu khác	500.545.454	484.045.455
	<b>178.387.968.777</b>	<b>224.312.468.190</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	119.124.607.273	102.266.522.062

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn sản xuất điện	38.847.069.592	35.468.018.073
Giá vốn tư vấn khảo sát, thiết kế công trình điện	112.767.747.311	157.065.361.030
Giá vốn hoạt động khác	72.824.000	69.024.000
	<b>151.687.640.903</b>	<b>192.602.403.103</b>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.453.295	12.797.479
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	45.417.734	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	57.851.459	-
	<b>113.722.488</b>	<b>12.797.479</b>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	45.175.175.539	38.289.059.088
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	34.746.535	3.178.012
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	165.021.832
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	37.830.000
	<b>45.209.922.074</b>	<b>38.495.088.932</b>



## 26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	10.635.500
Chi phí khác bằng tiền	185.015.000	1.951.918.236
	<b>185.015.000</b>	<b>1.962.553.736</b>

## 27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	860.629.349	541.747.026
Chi phí nhân công	10.542.542.167	13.390.725.100
Chi phí khấu hao tài sản cố định	371.617.562	544.471.384
Chi phí dự phòng	-	(1.102.162.000)
Thuế, phí, và lệ phí	867.227.592	1.245.643.578
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.637.506.526	2.837.538.372
Chi phí khác bằng tiền	1.995.129.513	3.850.562.226
	<b>17.274.652.709</b>	<b>21.308.525.686</b>

## 28. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định và công cụ dụng cụ	9.954.545	714.336.364
Xử lý các khoản nợ không phải trả	286.185.390	-
Thu nhập từ cho thuê điện tích lắp đặt trạm thu phát sóng	84.000.000	84.000.000
Thu nhập khác	61.355.147	44.160.864
	<b>441.495.082</b>	<b>842.497.228</b>

## 29. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Xử lý các khoản công nợ phải thu	116.458.880	-
Phạt thuế, tiền phạt chậm nộp bảo hiểm	2.181.599.010	927.052.671
Chi phí khác	32.793.418	32.698.530
	<b>2.330.851.308</b>	<b>959.751.201</b>

### 30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	230.020.557	83.868.179
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>230.020.557</b>	<b>83.868.179</b>

### 31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(37.974.916.204)	(30.244.427.940)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(37.974.916.204)	(30.244.427.940)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	26.691.319	26.691.319
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(1.423)</b>	<b>(1.133)</b>

### 32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.705.739.813	15.881.190.957
Chi phí nhân công	64.466.809.309	76.228.584.499
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.035.387.986	25.465.417.233
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.242.825.733	39.933.300.433
Chi phí khác bằng tiền	52.703.757.416	65.989.892.078
<b>Tổng chi phí sản xuất kinh doanh</b>	<b>170.154.520.257</b>	<b>223.498.385.200</b>

### 33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.284.544.418	-	33.995.077.764	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	347.171.824.634	(12.885.503.286)	372.362.993.826	(12.985.503.286)
<b>Tổng tài sản tài chính</b>	<b>362.456.369.052</b>	<b>(12.885.503.286)</b>	<b>406.358.071.590</b>	<b>(12.985.503.286)</b>



	Giá trị số kế toán	
	30/06/2020	01/01/2020
<b>Nợ phải trả tài chính</b>	VND	VND
Vay và nợ	943.436.354.985	931.276.927.745
Phải trả người bán, phải trả khác	232.525.408.075	227.788.925.346
Chi phí phải trả	12.708.419.027	20.470.462.356
	<b>1.188.670.182.087</b>	<b>1.179.536.315.447</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

##### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.284.544.418	-	-	15.284.544.418
Phải thu khách hàng, phải thu khác	334.286.321.348	-	-	334.286.321.348
	<b>349.570.865.766</b>	-	-	<b>349.570.865.766</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.995.077.764	-	-	33.995.077.764
Phải thu khách hàng, phải thu khác	359.377.490.540	-	-	359.377.490.540
	<b>393.372.568.304</b>	-	-	<b>393.372.568.304</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	513.971.911.229	429.464.443.756	-	943.436.354.985
Phải trả người bán, phải trả khác	162.558.905.690	69.966.502.385	-	232.525.408.075
Chi phí phải trả	12.708.419.027	-	-	12.708.419.027
	<b>689.239.235.946</b>	<b>499.430.946.141</b>	-	<b>1.188.670.182.087</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Vay và nợ	468.442.483.989	462.834.443.756	-	931.276.927.745
Phải trả người bán, phải trả khác	157.822.422.961	69.966.502.385	-	227.788.925.346
Chi phí phải trả	20.470.462.356	-	-	20.470.462.356
	<b>646.735.369.306</b>	<b>532.800.946.141</b>	-	<b>1.179.536.315.447</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chuyển lương phải trả thành vay ngắn hạn cá nhân	42.926.615.733	63.211.468.427
<b>b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	47.425.397.082	41.377.838.792
<b>c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	78.192.585.575	74.791.989.934

**35. THÔNG TIN KHÁC**

Tại thời điểm 30/06/2020, trên Bảng cân đối kế toán của Công ty phản ánh tài sản ngắn hạn chỉ lớn hơn nợ ngắn hạn của Công ty là 5,98 tỷ đồng. Nợ phải trả lớn gấp 5 lần vốn chủ sở hữu và lỗ lũy kế là 35,7 tỷ đồng. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 30/06/2020, Đại hội thông qua Phương án bán tài sản Nhà máy Thủy điện Sông Bung 5 theo hình thức đấu giá công khai theo Luật đấu giá tài sản với giá khởi điểm 1.578,63 tỷ đồng; Thời gian thực hiện trong năm 2020.



Ngày 24/07/2020, Công ty đã gửi thông báo về việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản Nhà máy Thủy điện Sông Bung 5 trên Cổng thông tin điện tử Quốc gia về đấu giá tài sản.

Công ty sẽ cơ cấu lại các khoản Nợ phải trả từ Nguồn thu bán đấu giá Nhà máy thủy điện Sông Bung 5. Do đó, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 vẫn được Công ty trình bày trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

### 36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

### 37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Bán điện VND	Khảo sát, Thiết kế công trình VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	38.312.069.705	139.575.353.618	500.545.454	178.387.968.777
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	<b>(534.999.887)</b>	<b>26.807.606.307</b>	<b>427.721.454</b>	<b>26.700.327.874</b>
Tổng chi phí mua Tài sản cố định	-	1.251.874.000	-	1.251.874.000
Tài sản bộ phận				
- Tài sản cố định	-	723.542.696.874	22.127.151.826	745.669.848.700
Tài sản không phân bổ	-	-	-	882.100.291.439
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>-</b>	<b>723.542.696.874</b>	<b>22.127.151.826</b>	<b>1.627.770.140.139</b>
Nợ phải trả không phân bổ				1.372.435.485.060
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.372.435.485.060</b>

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

### 38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ (EVN)
Ban Điều hành Dự án Thủy điện Tuyên Quang	Cùng tập đoàn EVN
Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	Cùng tập đoàn EVN
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	Cùng tập đoàn EVN
Ban QLDA Điện nông thôn Miền Trung	Cùng tập đoàn EVN
Ban QLDA Nhà máy nhiệt điện Mạo Khê	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Các công trình điện miền Bắc	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Các công trình điện miền Trung	Cùng tập đoàn EVN

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Ban Quản lý Dự án Điện lực Miền Nam - TCT Truyền tải điện lực Miền Nam	Cùng tập đoàn EVN
Ban quản lý Dự án Lưới điện - Tổng công ty điện lực Miền Bắc	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Lưới điện - Điện lực Hà Nội	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Lưới điện Miền Trung	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Lưới điện TP Hồ Chí Minh	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Lưới điện thành phố Hải Phòng	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 1	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 2	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Phát triển điện lực	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Phát triển điện lực Hà Nội	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 1	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 2	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 3	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 6	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Thủy điện Sông Bung 2	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Dự án Thủy điện Sơn La	Cùng tập đoàn EVN
Ban Quản lý Trung tâm Điều độ Hệ thống Điện miền Bắc	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Điện Nhiệt điện Quảng Ninh	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Phát triển điện lực Việt Nam	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 2	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 4	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Ialy	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Lạng Sơn	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn La	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Xây lắp điện 1	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Điện lực Lạng Sơn	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Điện lực Thạch Thất	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Lưới điện Cao thế miền Trung	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Mua bán điện	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Phát triển Thủy điện Sê San	Cùng tập đoàn EVN
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	Cùng tập đoàn EVN
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Phát điện 1	Cùng tập đoàn EVN
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sapa	Cùng tập đoàn EVN
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	Cùng tập đoàn EVN



Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Thủy điện An Khê-Kanak	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Thủy điện Bản Vẽ	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Thủy điện Hòa Bình	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Thủy điện Sông Bung	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Thủy điện Sơn La	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Thủy điện Tuyên Quang	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Thủy điện Trị An	Cùng tập đoàn EVN
Tổng Công ty Truyền tải điện 1	Cùng tập đoàn EVN
Tổng Công ty Truyền tải điện 2	Cùng tập đoàn EVN
Điện lực Cao Bằng	Cùng tập đoàn EVN
Điện lực Nam Định	Cùng tập đoàn EVN
Nhà máy Thủy điện Ialy	Cùng tập đoàn EVN
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	Cùng tập đoàn EVN
Trung tâm Điều độ Hệ thống Điện quốc gia	Cùng tập đoàn EVN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 13)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>119.124.607.273</b>	<b>102.266.522.062</b>
Ban Quản lý dự án Điện lực Miền Nam - TCT Truyền tải điện lực Miền Nam	-	137.727.006
Công ty Thủy điện Trị An	3.405.104.131	-
Công ty Thủy điện Sông Tranh	1.050.290.546	-
Ban Quản lý dự án Các công trình điện miền Bắc	29.741.674.627	24.502.830.785
Ban Quản lý dự án Các công trình điện miền Trung	6.989.847.868	6.181.448.573
Ban Quản lý dự án Nhiệt điện Thái Bình	-	4.758.332.199
Công ty thủy điện Bản Vẽ	390.909.091	-
Công ty Nhiệt điện Mông Dương	380.950.000	-
Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng điện 3	1.027.626.364	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim- Hàm Thuận- Đa Mi	205.742.208	-
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải - Chi nhánh TCT Phát điện 1	403.501.736	-
Ban Quản lý dự án Thủy điện 1	-	694.854.965
Ban Quản lý dự án Thủy điện Sơn La	-	2.948.160.000
Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	-	556.817.884
Công ty Mua bán điện	38.312.069.705	33.637.819.496
Công ty Thủy điện Sơn La	3.722.541.816	133.856.016
Công ty Thủy điện Tuyên Quang	-	889.781.542
Công ty Truyền tải điện 1	1.333.778.156	1.055.307.423
Ban Quản lý dự án Thủy điện Sông Bung 2	6.841.907.273	9.193.093.636
Công ty Cổ phần Thủy điện Ialy	-	909.090.909
Ban Quản lý dự án Nhiệt điện 3	-	16.804.396
Tổng Công ty Phát điện 1	-	91.299.094
Công ty thủy điện Hòa Bình	-	590.696.205
Công ty Thủy điện Huội Quảng-Bản Chất-Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	55.180.612
Ban quản lý dự án lưới điện-Điện lực Hà Nội	3.389.690.964	-
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	552.000.000	-

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Ban Quản lý Dự án Điện 2	19.701.570.062	1.924.463.139
Ban Quản lý Dự án Điện 1	1.675.402.727	13.988.958.182
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>100.827.454.329</b>	<b>144.742.419.683</b>
Công ty Mua bán điện	13.933.267.185	3.457.840.069
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	20.000.000.000	20.000.000.000
Ban Quản lý dự án Thủy điện Sơn La	2.268.115.834	4.567.499.734
Ban Quản lý dự án Các công trình điện miền Bắc	25.359.932.521	20.128.416.991
Công ty Thủy điện Sơn La	1.160.475.834	7.019.160.001
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân	333.102.839	93.902.839
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	-	655.276.653
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	112.906.092	112.906.092
Ban Quản lý dự án Nhiệt điện 3	31.445.455	31.445.455
Ban Quản lý dự án điện 2	2.333.518.540	4.610.996.276
Ban Quản lý dự án Thủy điện 1	4.108.193.765	4.108.193.765
Tổng Công ty Truyền tải điện 1	1.179.526.954	5.226.919.724
Tổng Công ty Truyền tải điện 2	161.609.184	161.745.849
Ban Quản lý dự án Các công trình điện miền Trung	7.407.075.345	9.211.728.752
Công ty Thủy điện An Khê - Kanak	1.109.306.370	3.780.864.633
Công ty Cổ phần Phát triển điện lực Việt Nam	332.900.830	332.900.830
Ban Quản lý dự án Thủy điện 3	168.657.161	168.657.161
Ban Quản lý dự án điện 3- Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	227.910.841	-
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải - CN TCT Phát điện 1	443.851.910	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	-	10.664.990.246
Công ty Thủy điện Tuyên Quang	-	1.538.407.227
Công ty Thủy điện Bản Vẽ	42.315.000	464.622.603
Ban Quản lý dự án Lưới điện Miền Trung	224.495.117	455.596.288
Ban Quản lý dự án Lưới điện - Điện lực Hà Nội	161.516.293	891.406.498
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 4	486.117.779	627.183.933
Ban Quản lý dự án Thủy điện 6	-	187.759.205
Ban Quản lý dự án Điện 1 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	4.128.859.000	8.316.873.000
Công ty Thủy điện Ialy	449.788.743	4.303.398.264
Ban Quản lý Trung tâm Điều độ Hệ thống Điện miền Bắc	381.686.048	381.686.048
Ban Quản lý dự án Thủy điện 2	563.942.000	563.942.000
Ban Quản lý dự án Phát triển điện lực Hà Nội	604.661.816	604.661.816
Ban Quản lý dự án Nhiệt điện Thái Bình	1.893.196.163	5.967.778.532
Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn	-	170.096.401
Công ty Thủy điện Sông Bung	228.312.425	1.783.312.130
Ban Quản lý dự án Phát triển điện lực	1.215.015.764	3.138.088.583
Ban Quản lý dự án Điện lực Miền Nam - TCT Truyền tải điện lực Miền Nam	22.519.000	22.519.000
Ban Quản lý dự án Thủy điện sông Bung 2	-	2.169.448.000
Công ty Điện lực Thạch Thất	4.238.182	4.238.182
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	70.607.623	70.607.623
Ban Quản lý dự án Lưới điện thành phố Hải Phòng	7.460.112	80.187.385
Điện lực Cao bằng	22.957.590	22.957.590
Điện lực Nam Định	29.909.091	29.909.091



	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sapa	2.793.149.551	2.793.149.551
Ban Quản lý dự án Lưới điện TP Hồ Chí Minh	1.180.942.866	2.224.428.888
Ban Quản lý Dự án Điện hạt nhân Ninh Thuận	33.000.000	33.000.000
Ban Quản lý Dự án lưới điện - Tổng công ty điện lực Miền Bắc	1.498.792.783	6.717.464.419
Công ty Nhiệt điện Móng Dương	41.904.500	-
Công ty Điện lực Lạng Sơn	13.337.213	305.162.370
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	314.797.303	746.053.406
Công ty Thủy điện Sông Tranh	1.595.363.095	-
Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bàn Chát	-	1.804.849.793
Công ty Điện lực Bắc Ninh	-	128.610.431
Công ty Điện lực Hà Nam	-	1.194.655
Công ty Điện lực Hà Tây	-	82.128.292
Công ty Điện lực Hà Tĩnh	-	24.267.776
Công ty Điện lực Hòa Bình	-	43.244.717
Công ty Điện lực Lào Cai	-	1.979.913
Công ty TNHH MTV Điện lực Ninh Bình	-	60.304.921
Công ty Điện lực Phú Thọ	141.917.961	266.887.346
Công ty Điện lực Quảng Ninh	-	30.878.787
Công ty Điện lực Sơn La	-	442.096.201
Công ty Điện lực Thái Nguyên	-	68.000.000
Công ty Điện lực Thanh Hóa	27.091.381	87.395.355
Công ty Điện lực Thanh Trì	-	144.512.759
Công ty Điện lực Yên Bái	-	283.497.232
Công ty Điện lực Điện Biên	-	196.308.840
Công ty TNHH Đầu tư Điện lực Việt Trung	-	66.957.321
Công ty Lưới điện Cao thế Miền Bắc	-	84.158.971
Ban Điều hành dự án Thủy điện Sơn La	1.818.691.842	1.818.691.842
Công ty Điện lực Nghệ An	10.217.860	10.217.860
Công ty TNHH MTV Tư vấn điện Miền Bắc	148.853.568	148.853.568
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>53.757.208.808</b>	<b>64.033.324.359</b>
Ban Quản lý Dự án Các công trình Điện miền Bắc	19.070.371.405	15.410.614.284
Ban Quản lý Dự án Các công trình điện miền Trung	7.527.202.665	8.958.727.081
Ban Quản lý Dự án Lưới điện - Công ty Điện lực 1	2.219.436.720	768.981.720
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Phát Điện 1	898.500.000	898.500.000
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình	495.852.349	525.852.349
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	-	3.308.242.364
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 1	499.258.766	499.258.766
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 4	-	400.985.150
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 2	-	10.575.922.649
Ban quản lý Dự án Phát triển Điện lực Hà nội - Tổng Công ty Điện lực TP Hà Nội	2.664.995.314	458.917.000
Công ty Cổ phần Thủy điện sông Ba Hạ	31.114.907	31.114.907
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải phòng	99.719.082	99.719.082
Công ty Thủy điện An Khê - Kanak	1.032.450.727	1.032.450.727
Công ty Truyền tải điện 1	158.911.500	-
Công ty Điện lực Lạng Sơn	187.570.842	288.100.000
Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	-	368.000.000
Ban Quản lý dự án Điện 1	7.788.129.125	6.839.102.979
Ban quản lý dự án Thủy điện 2	333.251.000	333.251.000
Ban quản lý dự án lưới điện - Điện lực Hà Nội	638.522.930	336.039.240
Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bàn Chát	1.496.206.957	1.496.206.957

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Thủy điện Hòa Bình	665.915.455	665.915.455
Ban quản lý dự án điện 2	6.222.499.064	10.575.922.649
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mờ	1.000.000.000	-
Viện năng lượng	565.800.000	-
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	161.500.000	161.500.000
<b>Phải trả khác</b>	<b>58.921.917.372</b>	<b>47.563.327.061</b>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	58.921.917.372	47.563.327.061

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	210.600.000	210.600.000
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.041.000.000	1.041.000.000

### 39. SỐ LIỆU SO SÁNH

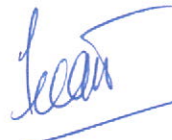
Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Người lập biểu



Doãn Thị Thu Dung

Quyền Kế toán trưởng



Dương Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2020

Tổng Giám đốc



Phạm Nguyễn Hùng